



CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Supe Phốt phát và Hóa chất Lâm Thao

|                    |            |         |         |
|--------------------|------------|---------|---------|
| Ngày<br>30/06/2025 | 21,200 VNĐ |         |         |
| Thay đổi           | 1 tháng    | 3 tháng | 6 tháng |
|                    | 3.2%       | 23.7%   | 0.4%    |

|                   |
|-------------------|
| DT thuần<br>Q2/25 |
| 1,082             |
| tỷ VNĐ            |
| QoQ: ▼504  -31.8% |
| YoY: ▲477  78.8%  |

|                    |
|--------------------|
| LN thuần<br>Q2/25  |
| 63.3               |
| tỷ VNĐ             |
| QoQ: ▼26.4  -29.5% |
| YoY: ▼13.1  -17.2% |

|                      |
|----------------------|
| LN sau thuế<br>Q2/25 |
| 51.3                 |
| tỷ VNĐ               |
| QoQ: ▼20.5  -28.6%   |
| YoY: ▼16.0  -23.8%   |

|                           |
|---------------------------|
| Tỷ suất lãi EBIT<br>Q2/25 |
| 6.6%                      |
| YoY: +/-▲ 0.5%            |

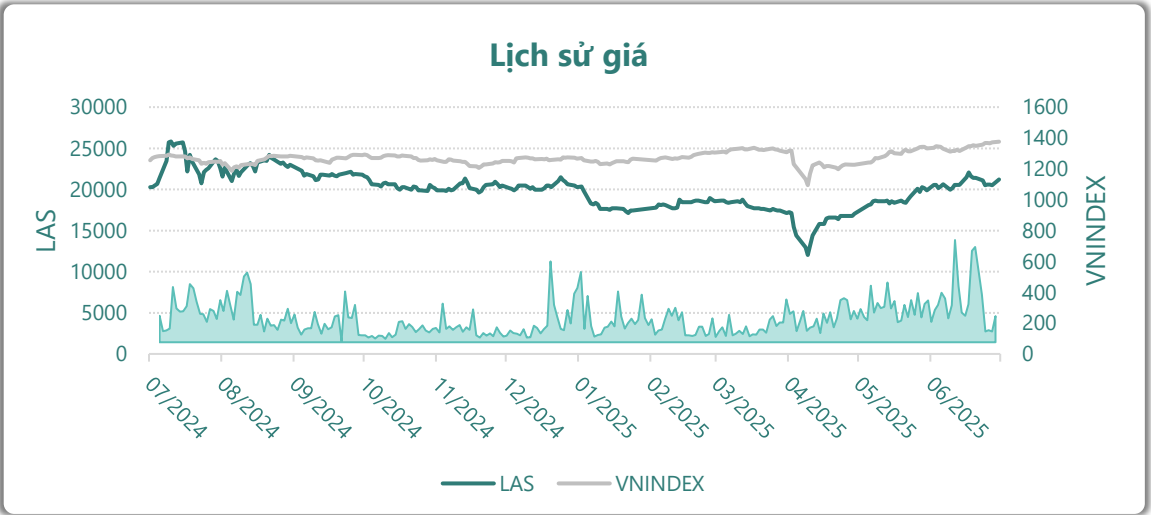
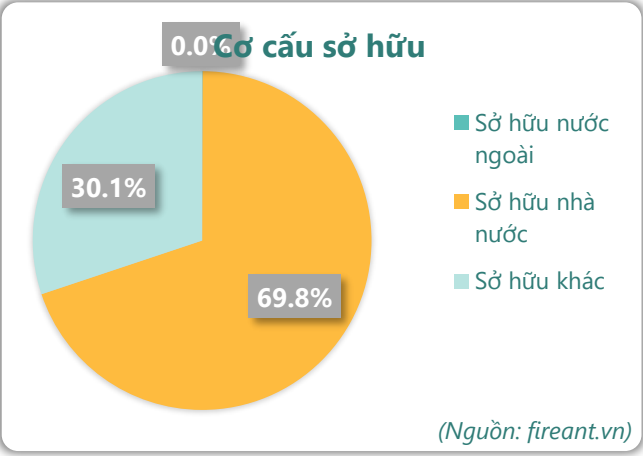
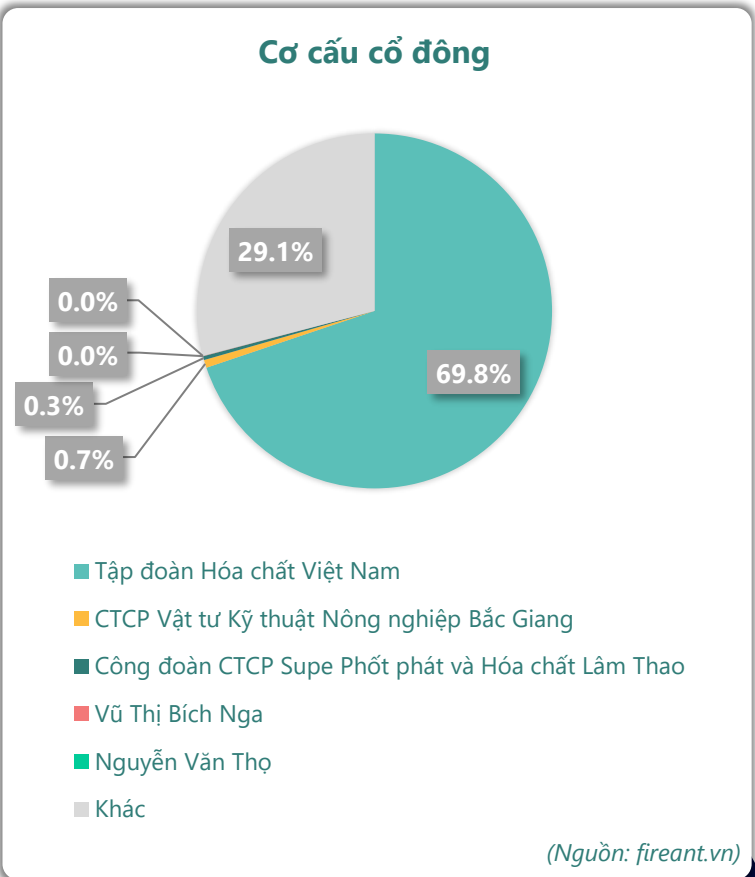
|                    |
|--------------------|
| ROE (TTM)<br>Q2/25 |
| 12.1%              |
| YoY: +/-▼ 0.4%     |

|                       |                 |
|-----------------------|-----------------|
| Sàn giao dịch         | HNX             |
| Khoảng giá 52 tuần    | 12,026 - 25,829 |
| Vốn hóa (tỷ VNĐ)      | 2,393           |
| Số lượng CPLH (CP)    | 112,856,400     |
| KLGD BQ 20 phiên (CP) | 1,350,335       |
| Sở hữu nước ngoài     | 0.0%            |
| Beta                  | 1.34            |
| EPS                   | 1,531           |
| P/E                   | 13.8            |

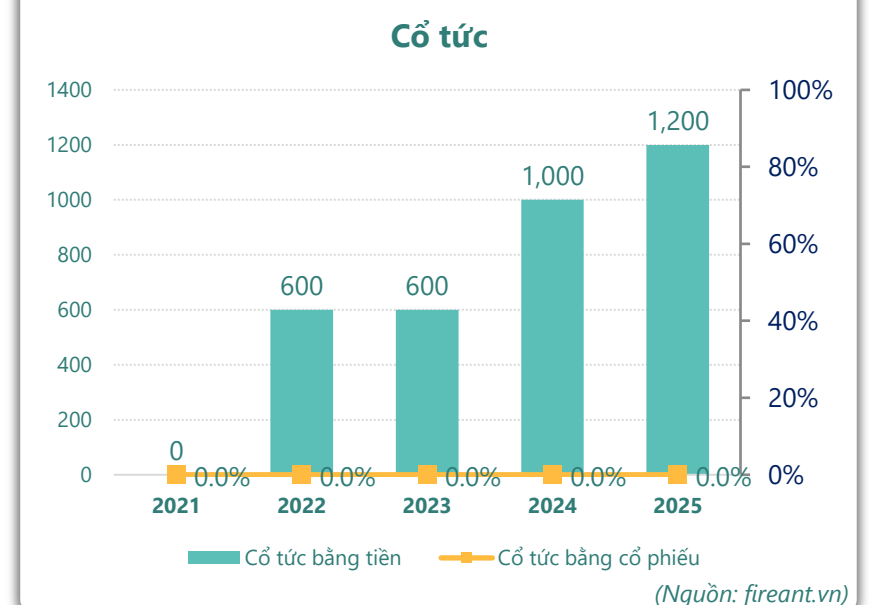
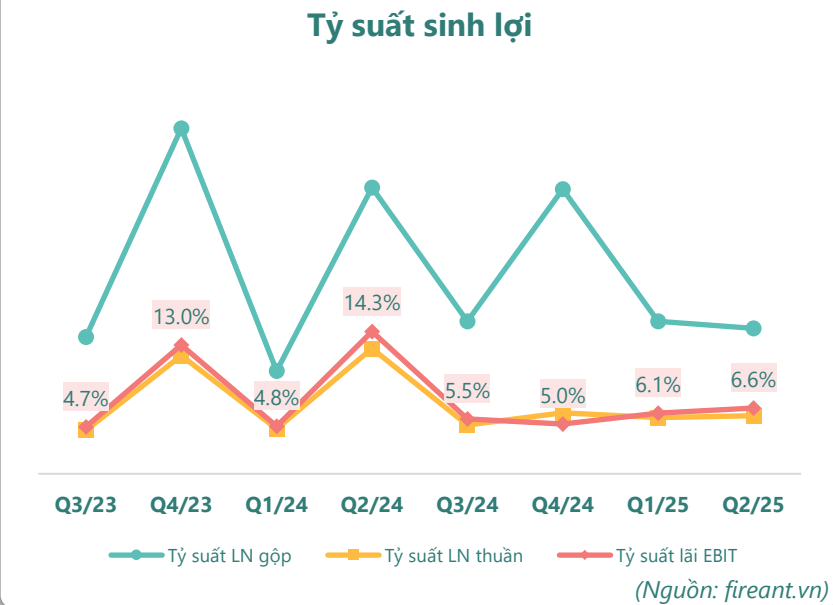
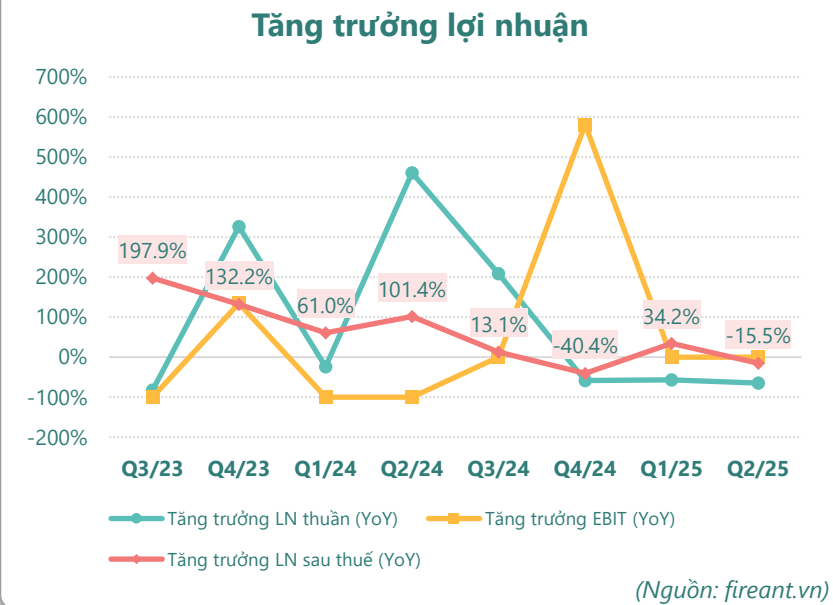
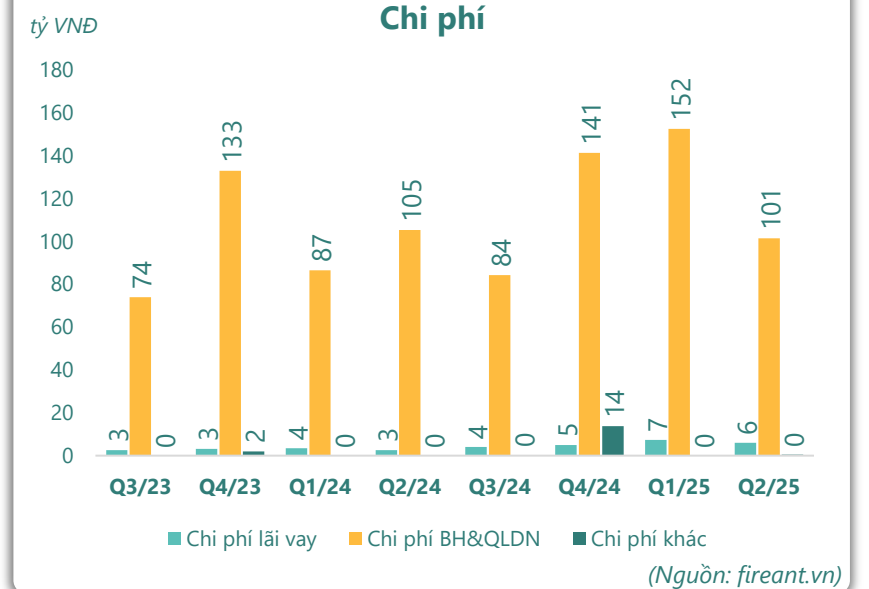
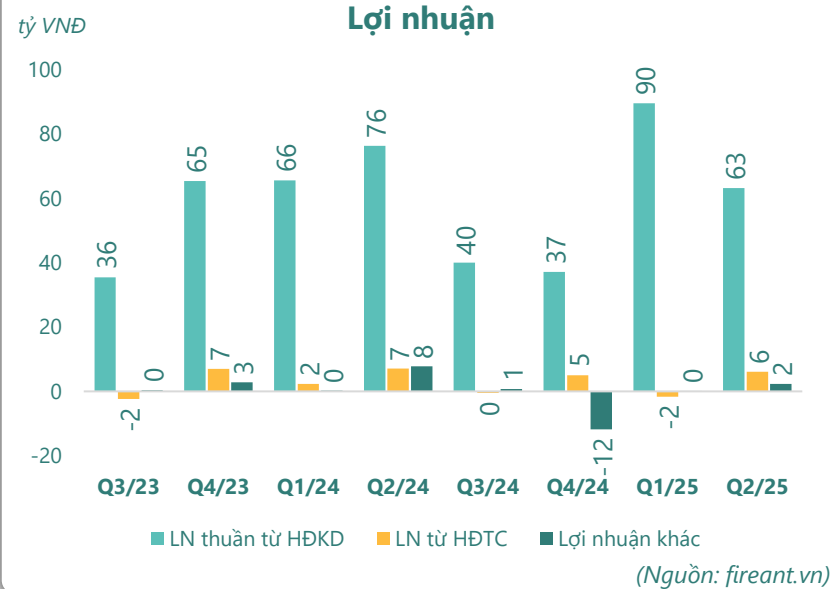
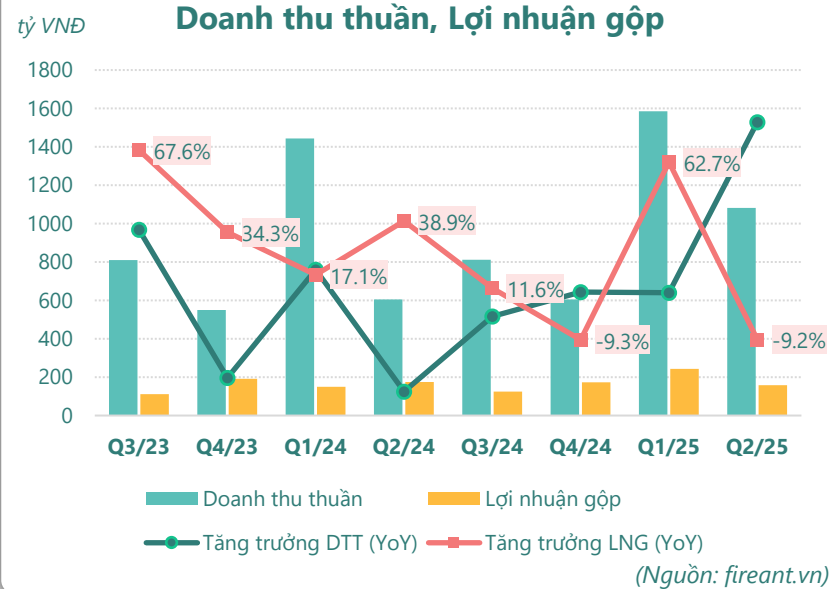
|                     |
|---------------------|
| DT thuần<br>6T 2025 |
| 2,668               |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲619  30.2%    |

|                     |
|---------------------|
| LN thuần<br>6T 2025 |
| 153                 |
| tỷ VNĐ              |
| YoY: ▲11.0  7.6%    |

|                        |
|------------------------|
| LN sau thuế<br>6T 2025 |
| 123                    |
| tỷ VNĐ                 |
| YoY: ▲3.00  2.7%       |



## KẾT QUẢ KINH DOANH

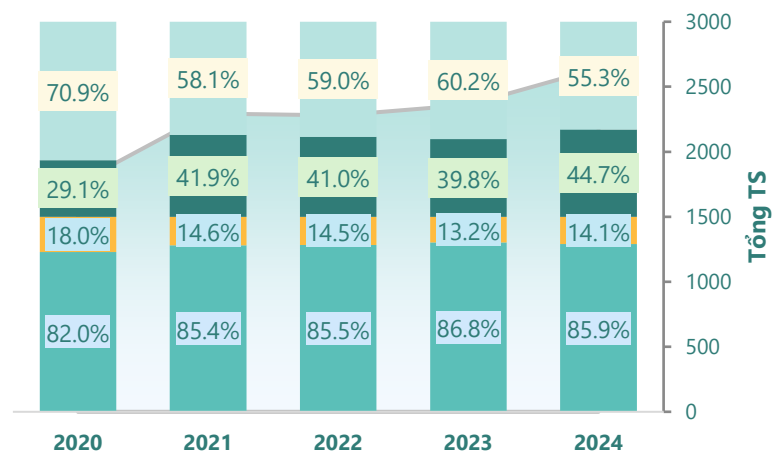




## TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

### Cơ cấu Tổng tài sản

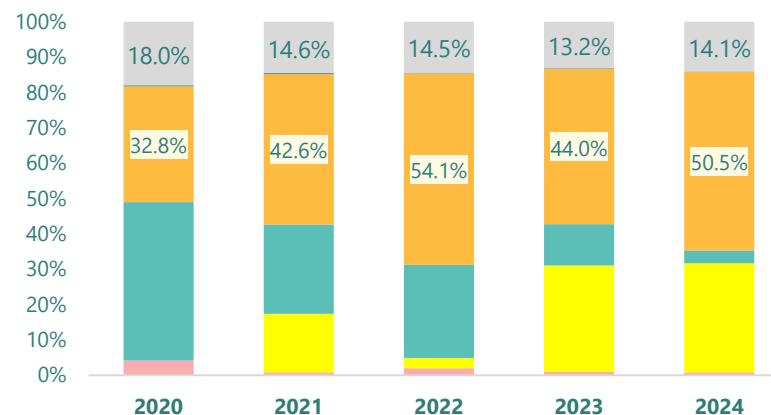
tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH

(Nguồn: fireant.vn)

### Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

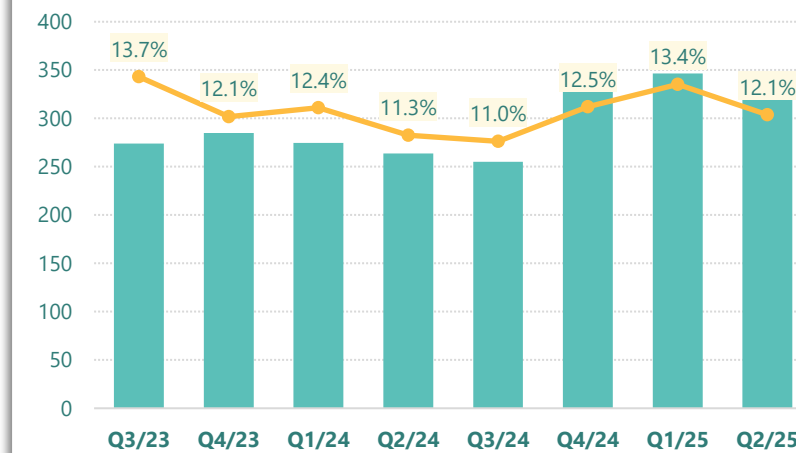


■ Tiền và ĐB tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản cố định

tỷ VNĐ

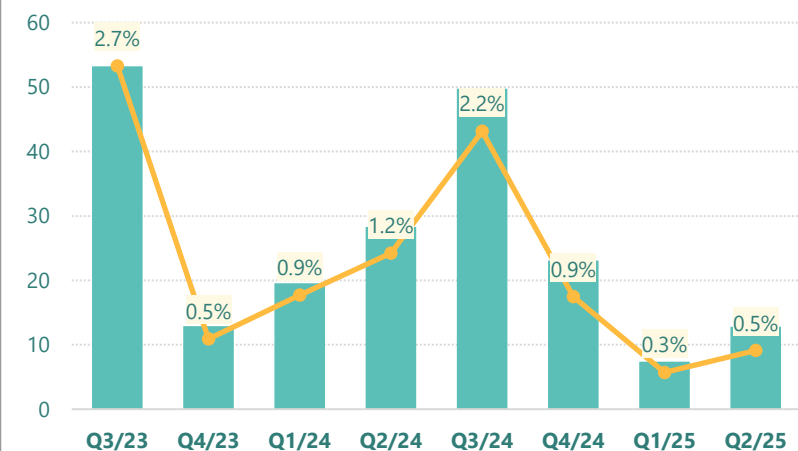


■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Tài sản dở dang

tỷ VNĐ

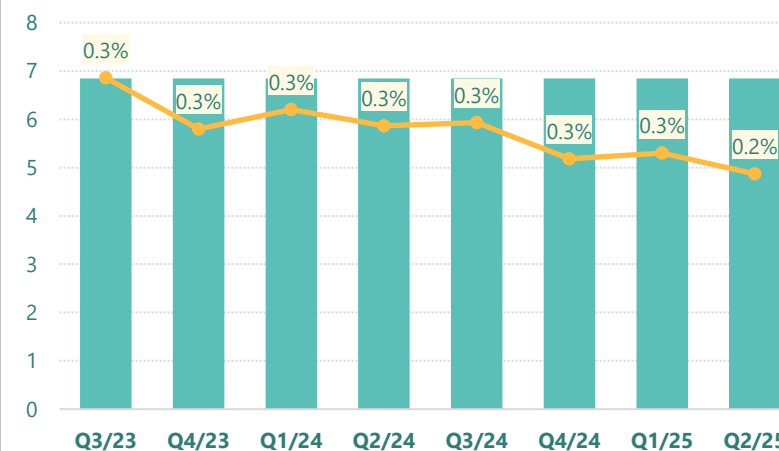


■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Đầu tư tài chính dài hạn

tỷ VNĐ

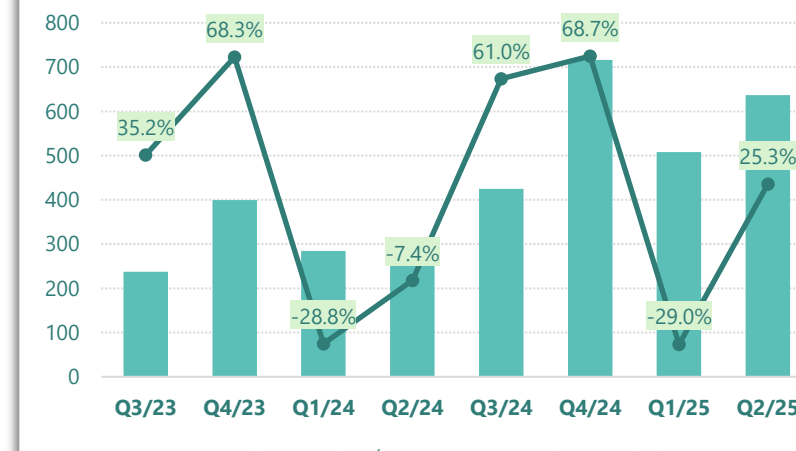


■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS

(Nguồn: fireant.vn)

### Nợ vay

tỷ VNĐ



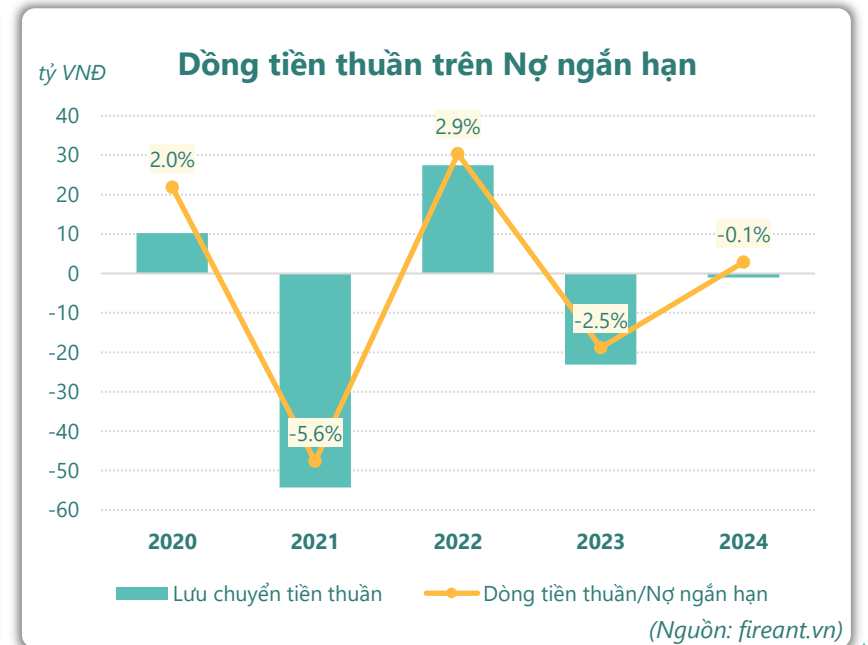
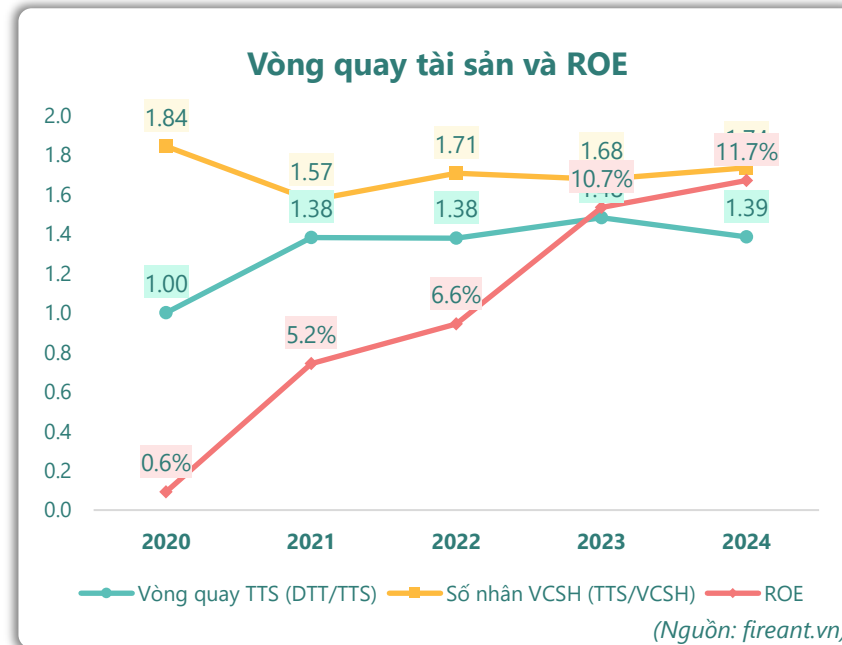
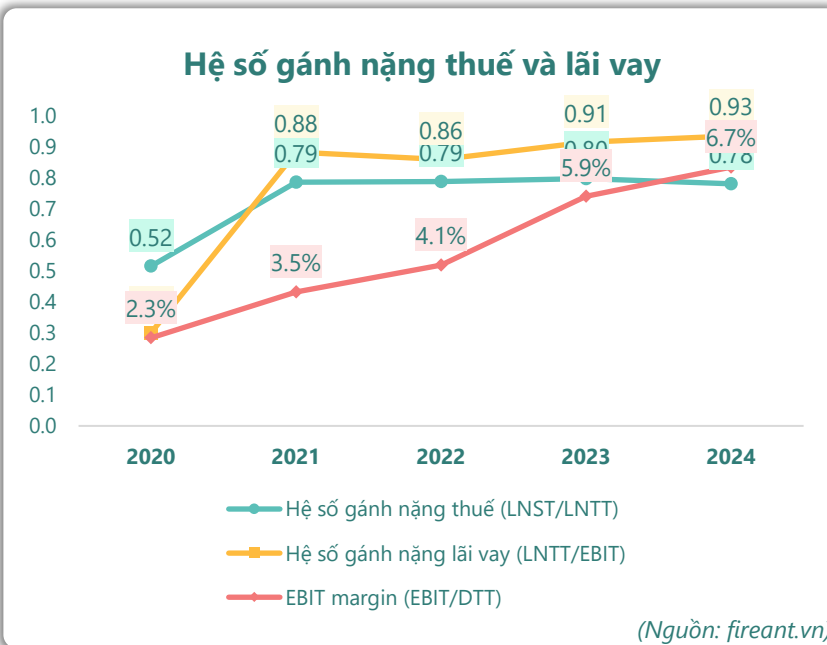
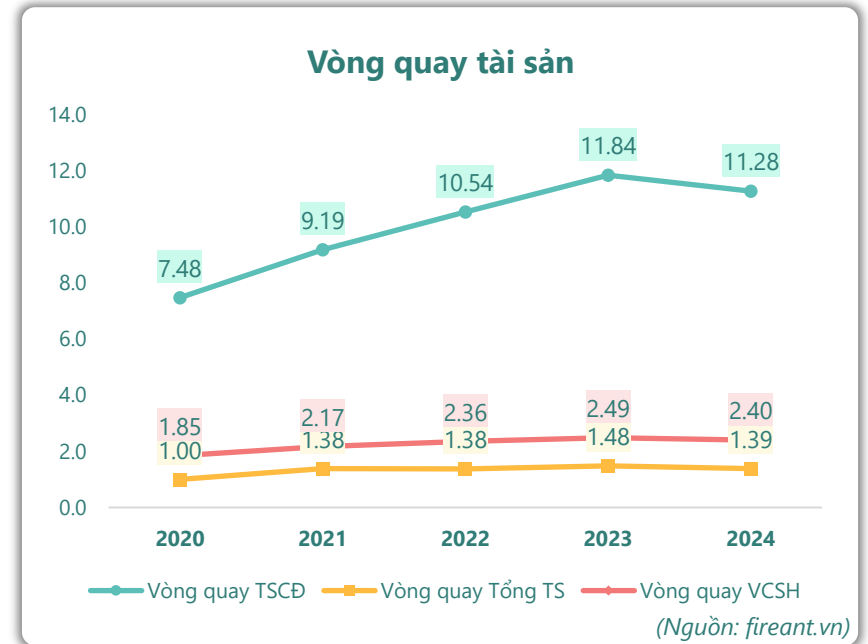
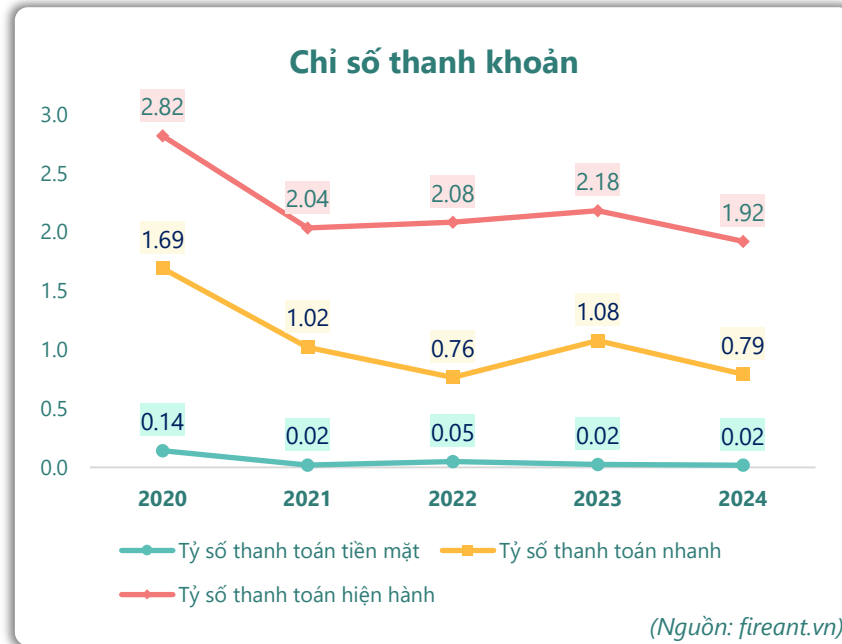
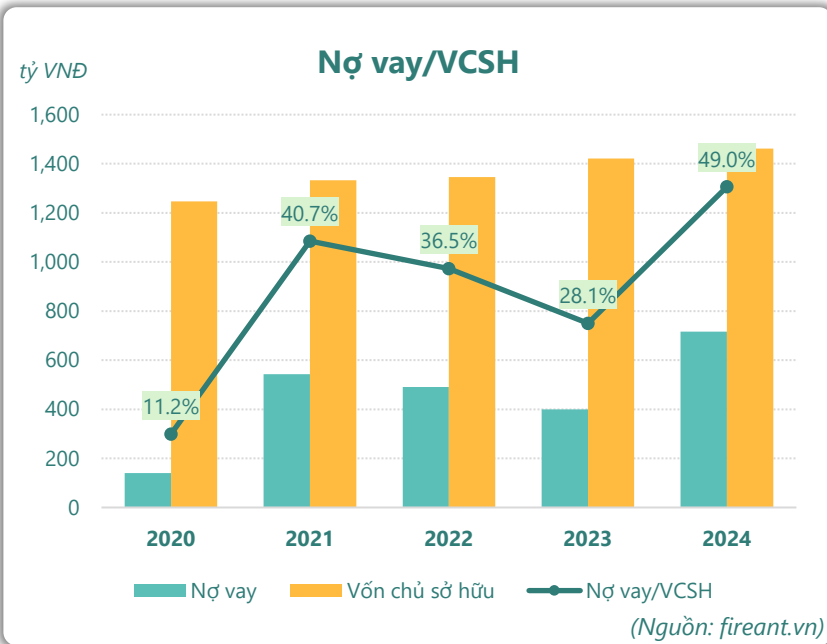
■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn

— Tăng trưởng nợ vay

(Nguồn: fireant.vn)



## HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

| (tỷ VNĐ)              | Q2/25 | Q2/24 | Thay đổi YoY | 6T 2025 | 6T 2024 | Thay đổi YoY |
|-----------------------|-------|-------|--------------|---------|---------|--------------|
| Doanh thu thuần       | 1,082 | 605   | 78.8%        | 2,668   | 2,049   | 30.2%        |
| Giá vốn hàng bán      | 923   | 430   | 115%         | 2,265   | 1,725   | 31.3%        |
| Lợi nhuận gộp         | 159   | 175   | -9.4%        | 402     | 324     | 24.0%        |
| Doanh thu HĐTC        | 12.1  | 10.4  | 16.6%        | 17.9    | 16.6    | 7.4%         |
| Chi phí TC            | 6.03  | 3.23  | 86.6%        | 13.4    | 7.16    | 87.2%        |
| Chi phí lãi vay       | 5.99  | 2.57  | 133%         | 13.3    | 6.10    | 118%         |
| LN trong công ty LKLD | 0     | 0.00  |              | 0       | 0       |              |
| Chi phí bán hàng      | 42.2  | 46.6  | -9.5%        | 104     | 83.3    | 24.3%        |
| Chi phí QLDN          | 59.2  | 58.7  | 0.9%         | 150     | 108     | 38.6%        |
| LN thuần từ HĐKD      | 63.3  | 76.4  | -17.2%       | 153     | 142     | 7.6%         |
| Lợi nhuận khác        | 2.30  | 7.76  | -70.3%       | 2.33    | 7.96    | -70.7%       |
| LN trước thuế         | 65.6  | 84.2  | -22.1%       | 155     | 150     | 3.5%         |
| Lợi nhuận sau thuế    | 51.3  | 67.3  | -23.8%       | 123     | 120     | 2.7%         |
| LNST của CĐ cty mẹ    | 51.3  | 67.3  | -23.8%       | 123     | 120     | 2.7%         |

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

| (tỷ VNĐ)                | Q1/24 | Q2/24 | Q3/24 | Q4/24 | Q1/25 | Q2/25 |
|-------------------------|-------|-------|-------|-------|-------|-------|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 97.6  | 141   | 52.6  | -381  | 134   | -73.9 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | 39.6  | -141  | -105  | 90.1  | 88.4  | -65.2 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -115  | -20.9 | 49.7  | 291   | -208  | 129   |
| Tiền đầu kỳ             | 22.6  | 44.6  | 23.2  | 20.6  | 21.6  | 35.9  |
| Lưu chuyển tiền thuần   | 21.9  | -21.3 | -2.68 | 1.04  | 14.3  | -10.5 |
| Ảnh hưởng tỷ giá        | 0     | 0     | 0     | 0.01  | 0     | 0     |
| Tiền cuối kỳ            | 44.6  | 23.2  | 20.6  | 21.6  | 35.9  | 25.4  |

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| (tỷ VNĐ)                    | Tại ngày 30/6/2025 | Tại ngày 31/12/2024 | Thay đổi |
|-----------------------------|--------------------|---------------------|----------|
| Tổng tài sản                | 2,811              | 2,643               | 6.4%     |
| Tài sản ngắn hạn            | 2,441              | 2,271               | 7.5%     |
| Tiền và tương đương tiền    | 25.4               | 21.6                | 17.5%    |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn   | 745                | 815                 | -8.6%    |
| Phải thu ngắn hạn           | 663                | 95.2                | 596%     |
| Hàng tồn kho                | 1,003              | 1,336               | -24.9%   |
| Tài sản ngắn hạn khác       | 5.33               | 3.60                | 48.2%    |
| Tài sản dài hạn             | 370                | 371                 | -0.3%    |
| Phải thu dài hạn            | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản cố định             | 341                | 330                 | 3.6%     |
| Bất động sản đầu tư         | 0                  | 0                   |          |
| Tài sản dở dang             | 12.8               | 23.1                | -44.6%   |
| Đầu tư tài chính dài hạn    | 6.84               | 6.84                | 0.0%     |
| Tài sản dài hạn khác        | 9.17               | 11.8                | -22.7%   |
| Lợi thế thương mại          | 0                  | 0                   |          |
| Nợ phải trả                 | 1,380              | 1,181               | 16.8%    |
| Nợ ngắn hạn                 | 1,380              | 1,181               | 16.8%    |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn     | 637                | 716                 | -11.0%   |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 180                | 265                 | -32.1%   |
| Nợ dài hạn                  | 0                  | 0                   |          |
| Vay và nợ thuê dài hạn      | 0                  | 0                   |          |
| Nguồn vốn chủ sở hữu        | 1,432              | 1,461               | -2.0%    |
| Vốn chủ sở hữu              | 1,432              | 1,461               | -2.0%    |
| Vốn điều lệ                 | 1,129              | 1,129               | 0.0%     |
| Kinh phí và quỹ khác        | 0                  | 0                   |          |

(Nguồn: fireant.vn)

